

Bản tin thị trường

30.01.2023

Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks

Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường
Cổ phiếu quan tâm
Danh mục đầu tư

Tin Doanh Nghiệp

DPM, PVS

Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng
Lịch chia cổ tức



Thị trường cần trọng điểm đảo chiều ngắn hạn

Phiên giao dịch trở lại sau đợt nghỉ lễ không thể đẹp hơn khi thị trường tăng điểm từ đầu phiên và duy trì động lực vượt trên 10 điểm trong hầu hết thời gian giao dịch. Áp lực bán có phần gia tăng vào phiên chiều khi nhiều cổ phiếu về tài khoản tuy nhiên mức độ thoái lui của thị trường không đáng kể. Thanh khoản ngày đầu năm cũng khá ấn tượng với hơn 10 ngàn tỷ trên sàn HOSE.

Nhóm ngân hàng đóng vai trò chính với nhiều cổ phiếu tăng tốt như OCB, TPB, VIB, ACB, HDB. Nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và đầu tư công cũng gia tăng mạnh ở KBC, SZC, PHR, SZL, LHG, LCG, HHV.

Chỉ số Vnindex đã gần chạm mốc 1120 ngay phiên ngày đầu năm. Cũng có một vài dòng chậm lại do kết quả kinh doanh Q4 sụt giảm như nhóm chứng khoán, dệt may, điện nhưng không đáng kể. Thị trường đã có chuỗi tăng 5 phiên liên tiếp và đã có tín hiệu dao động ở phiên hôm nay. Nhà đầu tư có thể chốt lãi dần từ đầu tuần sau. Các vị thế mua mới nên chờ thị trường điều chỉnh tương đối. Các nhóm ngành ưu tiên hiện tại xoay quanh nhóm ngân hàng, bán lẻ, đầu tư công, thép.



Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex đóng cửa ở 1120 duy trì 5 phiên tăng liên tiếp và có phần rung lắc nhẹ ở phiên cuối tuần. Phiên đầu tuần sau sẽ chịu nhiều thử thách khi lượng cổ phiếu giá rẻ trước tết về tài khoản. Ngoài ra một số kết quả kinh doanh các nhóm ngành chứng khoán, bán lẻ, sản xuất kém khả quan có thể tạo áp lực chốt lãi mạnh hơn lên tâm lý nhà đầu tư. Ở vị thế hiện tại việc mua mới nên cẩn trọng mà nhà đầu tư nên chốt lời dần và chờ tín hiệu mua vào ở các nhịp điều chỉnh sau.

Nhóm cổ phiếu ưu tiên giao dịch hiện tại vẫn quanh nhóm ngân hàng như **VPB**, **OCB**, **STB**, **MBB**, Nhóm chứng khoán có thể chốt lãi ngắn hạn và chờ tín hiệu mua sau. Một số nhóm ngành tiếp tục nắm giữ như bán lẻ, dầu khí, vật liệu xây dựng.

Tin Doanh Nghiệp

PVS báo lãi quý IV/2022 cao nhất trong 15 quý



Báo cáo tài chính quý IV/2022 của Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Mã: PVS) cho thấy doanh thu thuần đạt 5.331 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu đến từ mảng hợp đồng xây dựng, kể đến là từ mảng cung cấp dịch vụ.

Tính đến hết năm 2022, PVS đầu tư 4.873 tỷ đồng vào 6 công ty liên doanh, liên kết, hầu hết hoạt động tại Singapore và Malaysia.

Kết quả quý IV, PVS lãi sau thuế hơn 325 tỷ đồng, tăng 86% so với cùng kỳ và cao nhất kể từ quý II/2019. Theo giải trình, kết quả của mảng dịch vụ tàu, dịch vụ dầu khí, dịch vụ cơ khí và đóng mới và lợi nhuận từ công ty thành viên cao hơn cùng kỳ giúp lợi nhuận sau thuế quý cuối năm 2022 của PVS tăng trưởng.

Lũy kế năm 2022, doanh thu thuần của PVS đạt 16.412 tỷ, lợi nhuận sau thuế 834 tỷ, lần lượt tăng 15% và 11% so với năm 2021. Với kết quả này, PVS đã vượt 64% chỉ tiêu doanh thu và vượt 71% mục tiêu lợi nhuận năm 2022.

Tính đến hết năm 2022, tổng tài sản của PVS đạt 25.776 tỷ đồng, tăng 4% so với đầu năm. Trong đó, lượng tiền, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng dưới một năm của PVS lên tới 4.812 tỷ đồng, chiếm gần 1/5 tổng tài sản và tăng 2.135 tỷ đồng so với đầu năm. Năm 2022, khoản tiền này đem về cho PVS gần 258 tỷ đồng lãi tiền gửi, tiền cho vay.

Bên cạnh đó, PVS còn đang đầu tư 4.890 tỷ đồng vào các liên doanh, liên kết và đơn vị khác, đã bao gồm trích lập dự phòng 14 tỷ đồng.

Đạm Phú Mỹ đặt mục tiêu lợi nhuận năm 2023 giảm hơn một nửa

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (Đạm Phú Mỹ - Mã: DPM) vừa công bố kế hoạch kinh doanh năm 2023 với tổng doanh thu hợp nhất 17.372 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 2.670 tỷ.

Trước đó Đạm Phú Mỹ đã công bố ước tính kết quả kinh doanh năm 2022 với doanh thu đạt gần 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế trên 6.400 tỷ đồng, lần lượt tăng 55% và tăng 68% so với năm ngoái, là kết quả kỷ lục của tổng công ty. Với kết quả này, Đạm Phú Mỹ đã vượt 16% kế hoạch doanh thu và vượt 55% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2022.

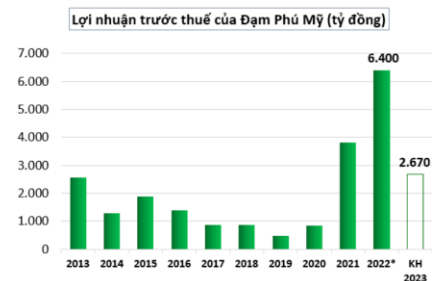
Như vậy so với kết quả đột biến năm 2022, kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Đạm Phú Mỹ giảm 13% về doanh thu và giảm 58% về lợi nhuận trước thuế.

Năm 2023, Đạm Phú Mỹ dự kiến chi 492 tỷ đồng để đầu tư, trong đó 209 tỷ đồng cho đầu tư xây dựng cơ bản và gần 283 tỷ đồng cho mua sắm tài sản, trang thiết bị, lần lượt cao hơn 3 tỷ và thấp hơn 59 tỷ so với mục tiêu năm ngoái.

Trong báo cáo mới nhất, SSI Research đánh giá lợi nhuận của Đạm Phú Mỹ có thể bắt đầu giảm từ quý IV/2022 do giá dầu có xu hướng giảm và sản lượng xuất khẩu ure toàn cầu có thể tăng khi Nga, Trung Quốc nới lỏng xuất khẩu, gây áp lực giảm giá ure và lợi nhuận trong năm 2023.

Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) cho biết giá ure trong năm 2023 được dự báo quanh mức 400 USD/tấn – 500 USD/tấn, giảm so với mức đỉnh hơn 1.000 USD/tấn trong năm 2022.

Tại thị trường châu Âu, giá khí đốt bắt đầu tăng mạnh kể từ năm 2021. Tuy nhiên, việc nhập khẩu khí thiên nhiên hoá lỏng đã làm cho giá khí đốt tại thị trường này hạ nhiệt.

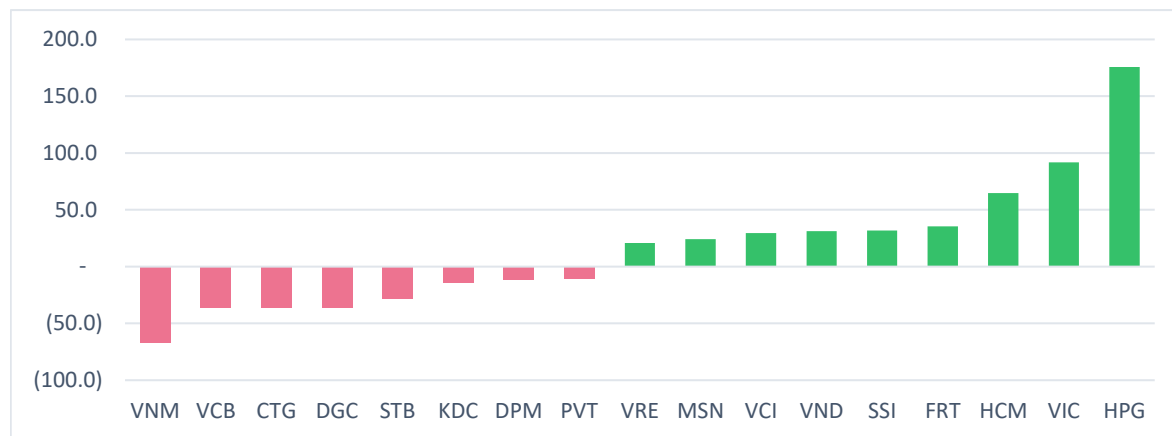


Tổng hợp kết quả kinh doanh 2022

Mã CK	Sàn	Q4/2022	Lợi nhuận ròng		Lũy kế 2022	EPS	P/E Hiện tại	
			+/- Kỳ trước(%)	+/- Cùng kỳ(%)				
VIB	Ngân hàng	HOSE	2,216.92	(0.7)	3.7	8,468.8	4,483	5.1
TPB	Ngân hàng	HOSE	1,519.33	(11.2)	15.5	6,260.8	3,959	6.1
FPT	Công nghệ Thông tin	HOSE	1,351.60	(7.0)	3.8	5,295.0	5,241	16.0
DGC	Hóa chất	HOSE	1,032.40	(27.0)	(20.8)	5,567.8	19,356	3.1
LPB	Ngân hàng	HOSE	667.90	(32.3)	3.6	4,510.3	3,223	4.6
NLG	Bất động sản	HOSE	437.08	5,428.1	20.9	556.3	1,452	19.7
PHR	Bất động sản KCN	HOSE	418.80	244.5	76.9	886.9	6,538	6.7
EIB	Ngân hàng	HOSE	403.59	(60.6)	111.1	2,945.8	2,396	11.3
DPR	Cao su	HOSE	292.08	325.1	(5.6)	239.6	10,819	5.3
BAB	Ngân hàng	HNX	286.58	25.6	74.0	859.5	1,121	12.2
BMP	Vật liệu xây dựng	HOSE	248.43	41.8	117.1	696.3	8,505	7.5
VIP	Vận tải - Logistics	HOSE	243.79	502.2	3,880.8	245.7	3,593	2.6
DHG	Y tế	HOSE	236.20	(10.0)	38.5	988.5	7,560	11.8
PVS	Dầu khí	HNX	222.57	15.8	163.5	620.4	1,346	18.6
RAL	Hàng cá nhân Gia dụng	HOSE	209.51	254.3	26.2	486.4	25,361	3.4
NVB	Ngân hàng	HNX	180.96	-	-	0.0	-	-
HDC	Bất động sản	HOSE	171.98	138.8	72.8	419.5	4,288	7.4
SCS	Du lịch và Giải trí	HOSE	157.32	(2.2)	(1.1)	646.1	9,795	7.5
PGD	Dầu khí	HOSE	153.80	52.4	116.3	412.7	4,586	6.5
BIC	Bảo hiểm	HOSE	137.18	141.2	31.3	314.5	2,682	10.1
VPI	Bất động sản	HOSE	133.71	63.2	(46.5)	490.9	2,226	23.8
CTR	Xây dựng	HOSE	123.96	(3.3)	(5.0)	444.3	4,262	13.8
EVF	Dịch vụ tài chính	HOSE	123.10	56.5	33.1	365.8	1,105	7.6
KDH	Bất động sản	HOSE	118.86	(66.2)	(71.3)	1,102.2	1,627	17.0
VCF	Thực phẩm và đồ uống	HOSE	107.30	43.4	(46.2)	319.1	14,017	15.8
ANV	Thủy sản	HOSE	106.53	(11.2)	99.1	673.7	5,300	5.9
DPG	Xây dựng	HOSE	105.90	14.7	(0.4)	393.1	6,480	5.5
SBA	Điện	HOSE	99.75	85.2	53.6	244.5	4,056	5.9
MDC	Khoáng sản	HNX	92.53	1,657.1	455.7	109.5	5,098	1.6
S4A	Điện	HOSE	92.27	230.9	22.5	173.5	4,112	8.4
DRC	Ô tô và phụ tùng	HOSE	81.89	6.2	(6.3)	308.5	2,598	8.6
IMP	Y tế	HOSE	78.96	41.5	18.6	234.0	3,509	16.4
FMC	Thủy sản	HOSE	78.20	1.7	(25.3)	307.5	4,738	7.7
TBC	Điện	HOSE	76.69	(18.8)	223.9	323.9	5,101	6.0
CDN	Vận tải - Logistics	HNX	74.22	12.6	30.7	271.3	2,743	10.1
TDM	Nước	HOSE	73.92	35.9	(45.9)	220.4	2,204	17.1
DMC	Y tế	HOSE	70.98	44.4	30.7	200.1	5,761	7.8
NTP	Vật liệu xây dựng	HNX	69.24	(17.4)	(41.1)	479.5	3,897	8.6
PPC	Điện	HOSE	68.98	(55.5)	7.8	372.7	1,183	12.0
BMI	Bảo hiểm	HOSE	68.90	(17.7)	10.9	292.6	2,669	9.2
NCT	Vận tải - Logistics	HOSE	67.04	18.8	21.1	237.2	9,065	9.5
VFG	Hóa chất	HOSE	65.72	10.0	34.5	229.0	6,641	6.0
SLS	Thực phẩm và đồ uống	HNX	62.29	8.5	(18.1)	187.6	19,163	6.5
HT1	Xây dựng	HOSE	57.65	58.4	8.1	261.4	668	19.9
VNS	Du lịch và Giải trí	HOSE	55.31	(7.6)	-	183.8	2,708	6.7



Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	26.4	5,995,200	5.8	1.6	36,200	36,200	4,560	16,502
BID	HOSE	44.6	2,040,300	13.1	2.2	114,400	333,030	3,397	19,951
CTG	HOSE	30.4	5,961,800	9.4	1.4	448,000	1,647,000	3,240	22,080
EIB	HOSE	27.0	400,100	12.1	1.6	5,800	6,000	2,223	16,368
HDB	HOSE	17.7	1,779,000	4.7	1.0	444,380	303,890	3,748	18,469
LPB	HOSE	15.0	6,317,800	4.3	1.0	10,500	43,270	3,454	15,554
MBB	HOSE	19.7	9,550,900	4.3	1.2	70	1,000	4,575	16,742
MSB	HOSE	13.6	3,089,500	4.5	0.8	119,200	1,930	3,042	16,888
OCB	HOSE	18.7	2,454,900	7.3	1.1	32,800	42,800	2,568	17,433
SHB	HOSE	11.2	14,782,600	3.4	0.7	1,318,200	261,730	3,264	15,859
SSB	HOSE	34.1	1,439,300	14.7	2.7	31,100	104,250	2,318	12,429
STB	HOSE	26.7	13,785,600	12.1	1.4	690,100	1,741,500	2,200	19,595
TCB	HOSE	29.1	4,810,300	4.8	0.9	-	-	6,036	31,246
TPB	HOSE	24.5	2,456,300	6.0	1.3	21,870	5,400	4,084	19,369
VCB	HOSE	93.0	904,300	15.7	3.4	906,900	1,301,500	5,936	27,129
VIB	HOSE	23.4	1,822,400	4.9	1.6	6,740	33,400	4,805	14,460
VPB	HOSE	19.7	12,627,600	4.7	0.9	6,400	-	4,196	22,873
BAB	HNX	13.9	7,700	14.0	1.2	4,000	-	994	11,730
NVB	HNX	20.1	45,500	-	2.0	16,800	900	(710)	10,027
VBB	UPCOM	10.5	18,400	8.1	0.8	-	-	1,295	12,860
VAB	UPCOM	7.9	136,700	4.5	0.6	500	-	1,766	12,999
SGB	UPCOM	13.3	36,500	-	1.0	-	-	489	12,713
PGB	UPCOM	16.0	12,000	13.5	1.1	-	-	1,185	14,969
NAB	UPCOM	10.2	267,000	-	-	-	-	3,026	18,823
KLB	UPCOM	12.2	5,500	8.5	0.9	-	-	1,443	13,926
BVB	UPCOM	10.6	619,400	14.0	0.8	-	-	758	13,457
ABB	UPCOM	8.8	2,119,300	4.2	0.7	-	-	2,081	13,358
			93,485,900	8.27	1.30	4,213,960	5,863,800	2,814	16,956



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	ITD	HOSE	13/02/2023	14/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	DNT	UPCoM	09/02/2023	10/02/2023	01/03/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SFI	HOSE	08/02/2023	09/02/2023	08/03/2023	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	SBD	UPCoM	07/02/2023	08/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:59	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
5	VFG	HOSE	07/02/2023	08/02/2023	22/02/2023	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	MH3	UPCoM	07/02/2023	08/02/2023	28/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	TDM	HOSE	06/02/2023	07/02/2023	05/05/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	IJC	HOSE	03/02/2023	06/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:16	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	USD	UPCoM	01/02/2023	02/02/2023	15/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 960 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CSV	HOSE	31/01/2023	01/02/2023	13/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	BST	HNX	31/01/2023	01/02/2023	16/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	DXP	HNX	31/01/2023	01/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	LBE	HNX	30/01/2023	31/01/2023		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 11:9	Thưởng cổ phiếu
14	PMJ	UPCoM	30/01/2023	31/01/2023	17/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	DBT	HOSE	30/01/2023	31/01/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
16	PET	HOSE	18/01/2023	19/01/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	PAC	HOSE	18/01/2023	19/01/2023	14/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	TMS	HOSE	18/01/2023	19/01/2023		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Thưởng cổ phiếu
19	TLH	HOSE	18/01/2023	19/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	BFC	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	HCM	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	08/02/2023	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	HCM	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	08/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	HVT	HNX	17/01/2023	18/01/2023	14/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	L18	HNX	13/01/2023	16/01/2023	20/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DDV	UPCoM	13/01/2023	16/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VRG	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	19/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	PCC	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	07/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	VWS	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	19/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931